

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM CỦA UYỄN NGỮ TRONG LĨNH VỰC QUÂN SỰ (TRÊN TƯ LIỆU TIẾNG NGA VÀ TIẾNG VIỆT) ĐOÀN THỰC ANH*

TÓM TẮT: Uyển ngữ là cách nói giảm, nói tránh nhằm giảm bớt hoặc né tránh những lời lẽ gây tổn thương, kích động người nghe, giúp người tham gia giao tiếp tránh những tình huống khó xử và diễn đạt thông tin một cách uyển chuyển, mềm mỏng, tế nhị hơn. Uyển ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ với phạm vi sử dụng rộng rãi. Chúng thâm nhập vào tất cả các khía cạnh của đời sống xã hội, trong đó bao gồm cả lĩnh vực quân sự. Uyển ngữ trong lĩnh vực quân sự được sử dụng nhằm che giấu sự tàn khốc của chiến tranh và làm suy yếu lòng căm hận chiến tranh của người dân. Bài báo nghiên cứu các đặc điểm cơ bản của uyển ngữ Nga-Việt trong lĩnh vực quân sự, phân tích các đơn vị uyển ngữ được sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng của Nga và làm sáng tỏ các phương thức thể hiện bằng ngôn ngữ hiện tượng uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự tiếng Nga.

TỪ KHÓA: uyển ngữ; uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự; hiện tượng ngôn ngữ; các phương thức thể hiện bằng ngôn ngữ.

NHẬN BÀI: 03/12/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/01/2023

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học hiện đại, các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm tới các phương tiện từ vựng truyền tải và luận giải các sự kiện kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội. Các đơn vị từ vựng này được coi là chất xúc tác, cũng như là đơn vị nhằm mô hình hóa các mối quan hệ xã hội. Là một hiện tượng của ngôn ngữ học xã hội, uyển ngữ có mặt trong đời sống của mọi ngôn ngữ ở mọi lĩnh vực, trong đó có các lĩnh vực đáng chú ý như: chính trị, ngoại giao, quảng cáo, y tế và quân sự.... Ở lĩnh vực quân sự, uyển ngữ được sử dụng trong các bài báo viết về chủ đề quân sự nhằm thay thế cho các từ và cách nói gây xung đột, che giấu các hiện tượng tiêu cực diễn ra trên thực tế; xoa dịu, che phủ thực tế chiến tranh khắc nghiệt, làm suy yếu lòng căm hận chiến tranh của người dân. Hiện tượng ngôn ngữ này được sử dụng rộng rãi trong văn phong báo chí chính luận. Bài báo nghiên cứu các khái niệm cơ bản về uyển ngữ Nga-Việt trong lĩnh vực quân sự, phân tích các đơn vị uyển ngữ được sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng của Nga và làm sáng tỏ các phương thức thể hiện bằng ngôn ngữ hiện tượng uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự tiếng Nga.

2. Những vấn đề chung về uyển ngữ

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, uyển ngữ bắt đầu được nghiên cứu từ thế kỷ XIX. Từ “эвфемизм” trong tiếng Nga có nguồn gốc từ từ “euphemismos” của tiếng Hy Lạp (trong đó eu có nghĩa là “хорошо” - “tốt/ hay”, còn “pheme” có nghĩa là “говору” - “nói”, hai từ này ghép lại có nghĩa là: “говору вежливо” - “nói hay, lịch sự”). Có rất nhiều định nghĩa về uyển ngữ.

N.X. Arapova cho rằng: “Uyển ngữ (tiếng Hy Lạp: euphēmismos < eu “tốt, hay” + phemi “nói”) là các từ hoặc cách diễn đạt mang tính chất trung tính về mặt biểu cảm, chúng được sử dụng thay thế cho các từ và cách diễn đạt được xem là không lịch sự, thô tục hoặc khiếm nhã với người nói. Ví dụ: từ “пожилой” (luồng tuổi) được dùng để thay thế cho từ “старый” (già nua), từ “уклониться от истины” (lảng tránh sự thật) thay cho “сознать” (nói dối) [Арапова Н. С., 1990, tr.590].

I.B. Golub đã chỉ ra rằng, “Đôi khi người ta cố ý sử dụng ngôn ngữ để che giấu ý nghĩa tiêu cực của phát ngôn. Người ta viết “фантазирует” (tưởng tượng) thay vì “врет” (nói dối), “принимал подарки” (nhận quà) thay vì “брал взятки” (nhận hối lộ). Theo Reformatxki, “Uyển ngữ là những từ được sử dụng theo thông lệ và được dùng để thay thế cho những từ cấm kỵ.” [Реформатский А. А.,

* TS; Học viện Khoa học Quân sự; Email: doanthucanhk12@gmail.com

2005, tr.105]. Tác giả của cuốn từ điển “A Dictionary of American and British Euphemisms” Holder R.W. đưa ra định nghĩa sau: “Uyển ngữ - đó là việc sử dụng cách diễn đạt không gay gắt hoặc không rõ ràng, mang tính chất ám chỉ để thay thế cho thực tế khắc nghiệt” [Holder R.W., 2003, tr.3].

L.P. Kruxin xác định mục tiêu cơ bản của uyển ngữ mà người nói sử dụng trong các mối quan hệ xã hội và giữa các cá nhân - đó là mong muốn tránh xung đột và thất bại trong giao tiếp, tránh tạo cho người đối thoại cảm giác không thoải mái trong giao tiếp.” [Крысин Л.П., 1994, tr.30]. M.L. Kovshova nhận thấy vai trò của uyển ngữ trong việc thiết lập giao tiếp thành công. Theo tác giả, uyển ngữ mang tính tích cực về mặt cảm xúc, thiện chí, có văn hóa [Ковшова М.Л., 2007, tr.8].

Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, xếp uyển ngữ vào phương ngữ xã hội, Nguyễn Văn Khang (2012), cho rằng, “uyển ngữ bao gồm các từ ngữ được dùng gián tiếp thay cho các từ ngữ chính xác hoặc trực diện với mục đích làm cho cách diễn đạt mềm hơn, không gay gắt, để tạo cảm giác vừa ý hơn. Ví dụ: *đời sống vợ chồng, sinh hoạt vợ chồng* thay cho quan hệ tình dục; *đi vệ sinh, giải quyết nỗi buồn, giải quyết hậu quả, giải sầu...* thay cho các từ về đại tiểu tiện. Như vậy, uyển ngữ là cách nói “chồng thêm”, tuy nhiên chúng lâm thời và phụ thuộc nhiều vào văn cảnh” (Nguyễn Văn Khang, 2012, tr.319).

Như vậy, có thể thấy, uyển ngữ - là “lời nói đẹp, lời nói hay” và quan trọng nhất - uyển ngữ tiết chế những lời nói được coi là không phù hợp, thiếu tế nhị, khiếm nhã, thô lỗ đối với người đối thoại. Uyển ngữ là hiện tượng ngôn ngữ được quy định bởi các chuẩn mực đạo đức, luân lí và lịch sử xã hội, cũng như bởi truyền thống ngôn ngữ và dân tộc của một xã hội cụ thể.

Uyển ngữ được sử dụng rộng rãi trong mọi khía cạnh của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực quân sự.... Uyển ngữ hành chức trong lời nói nhờ việc thay thế khái niệm cấm kỵ bằng khái niệm mang tính chất trung tính tương ứng. Ví dụ: từ “*вовлечение*” (sự lôi kéo) được dùng để thay thế cho “*агрессия*” (sự xâm lược); từ “*умиротворение*” (bình định) thay thế cho “*уничтожение вооруженного сопротивления*” (tiêu diệt lực lượng kháng cự được trang bị vũ trang).

Các chính trị gia thường sử dụng uyển ngữ để làm “mềm” các tình huống gay gắt, trầm trọng trong con mắt người dân. Ví dụ:

Thay thế cho từ “*война*” (chiến tranh), người ta sử dụng “*контртеррористическая операция*” (chiến dịch chống khủng bố) hay “*боевые действия*” (hoạt động chiến đấu) hoặc “*операция по принуждению к миру*” (hoạt động thực thi hòa bình).

Thay thế cho từ “*бомба*” (bom) là từ “*устройство*” (thiết bị); thay thế cho từ “*бомбардировка*” (sự ném bom) là “*воздушный удар*” (không kích) hoặc “*воздушная поддержка*” (yểm trợ trên không).

Cụm từ “*концентрационный лагерь*” (trại tập trung) có thể được thay thế bằng uyển ngữ “*стратегическая деревушка*” (làng chiến lược) và cụm từ “*вооруженная агрессия*” (xâm lược vũ trang) được diễn đạt theo cách khác là “*защитная интервенция*” (can thiệp bảo vệ).

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, các đơn vị từ vựng mang sắc thái phủ định như: *война* (chiến tranh), *наступление* (tấn công), *оружие массового уничтожения* (vũ khí hủy diệt hàng loạt) tránh được sử dụng, mà thay thế vào đó là những từ mang tính chất trung tính như: *конфликт* (cuộc xung đột), *операция* (chiến dịch), *устройство* (thiết bị),...

Các nguồn tin chính thức và báo chí không gọi các hình thức chiến tranh hiện đại là “chiến tranh” một cách công khai: “*những trận ném bom*” (bomбардировки) của Nam Tư vào năm 1999 được gọi là “*sự ngăn ngừa thảm họa nhân đạo*” (предотвращение гуманитарной катастрофы), “*chiến tranh*” (война) ở nước cộng hòa Chesnhia được gọi là “*chiến dịch chống khủng bố*” (антитеррористическая операция) hay “*lập lại trật tự hiến pháp*” (наведение конституционного порядка).

Vào thời gian diễn ra chiến tranh ở Việt Nam, trên thông cáo báo chí đã sử dụng một loại ngôn ngữ đặc biệt: Từ năm 1965, “các hoạt động quân sự” ở Việt Nam (военные действия) được gọi là “chương trình bình định” (программа умиротворения) và từ tháng 2 năm 1972 chúng có tên gọi là “phản ứng bảo vệ” (защитная реакция) [Кара-Мурза С., 2000, tr.254-255]. Như vậy, các nhà chính trị Hoa Kỳ đã tạo ra một phiên bản hiện thực khác, trong đó các sự kiện (chiến tranh) được mô tả và được đọc giả tiếp nhận theo cách khác.

Có thể dẫn ra thêm các ví dụ về uyển ngữ như sau:

Cụm từ “отсутствие положительных результатов” (không có kết quả khả quan) được thay thế cho “полный провал” (đổ vỡ hoàn toàn); “бомбардировка” (ném bom) thay thế cho “оказание содействия с воздуха” (chi viện trên không); “ликвидировать” (thanh toán, thủ tiêu) thay thế cho “убить” (giết chết).

Uyển ngữ được sử dụng nhằm nguy trang bản chất thực sự của cái được biểu thị, ví dụ như, trong tài liệu về tình hình Ucraina có viết như sau: Там гуманитарная катастрофа (Владимир Путин: “Нечего бояться России”//Аргументы и факты.24.10.2015. № 24). Ở đây cụm từ “гуманитарная катастрофа” (thảm họa nhân đạo) được hiểu là “событие с трагическими последствиями для жизнедеятельности и существования населения в определенном районе, регионе, стране” (sự kiện cùng với những hậu quả bi thảm đối với hoạt động sống và sự tồn tại của người dân ở một vùng, một khu vực, một quốc gia nhất định). Nói cách khác, đây là một trạng thái xã hội hoặc một sự kiện trong đó ẩn chứa nguy cơ hủy diệt dân số. Cụm từ trên được sử dụng thay thế cho “последствие войны - голод, раненые, бездомные...” (hậu quả của chiến tranh như: đói khát, thương vong, vô gia cư, v.v.). Và cụm từ “силовые методы” (các biện pháp mạnh) thay thế cho “репрессивные действия со стороны власти, такие как арест, убийства, экономическое и физическое давление, угрозы” (những hành động đàn áp của chính quyền, chẳng hạn như bắt giữ, giết người, gây áp lực về mặt kinh tế và thể chất, các mối đe dọa).

Như vậy, uyển ngữ bao gồm các từ thay thế cho các tên gọi cấm kỵ, cũng như các từ và các cách diễn đạt được sử dụng trong những điều kiện nhất định nhằm thay thế các từ khiếm nhã, mất lịch sự và gay gắt. Khi nghiên cứu uyển ngữ, cần chú ý tới không chỉ các cách diễn đạt uyển ngữ, mà còn tới phong xã hội và văn hóa của cộng đồng - nơi xuất hiện các cách diễn đạt uyển ngữ.

3. Các phương thức thể hiện bằng ngôn ngữ hiện tượng uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự

Khi xem xét hiện tượng uyển ngữ, có thể phân loại các phương thức thể hiện bằng ngôn ngữ hiện tượng uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự như sau:

Thứ nhất, sử dụng từ ngoại lai. Ví dụ:

Thuật ngữ “репрессия” (sự đàn áp) là uyển ngữ xuất hiện từ tiếng Latin - từ đồng nghĩa với “подавление, угнетение” (sự đàn áp, áp bức). Hiện nay từ này gây ra những liên tưởng tiêu cực, nên nó thường được thay thế bằng cụm từ “необходимые меры” (những biện pháp cần thiết). Uyển ngữ “инцидент” có nguồn gốc từ tiếng Latin: *incidens, incidentis*, là tên gọi chung cho các sự cố: “Следующий пример из материала о сбитом Турцией бомбардировщике относится к сфере политики: Случившееся 24 ноября - самый серьезный военный инцидент между Москвой и одной из стран-членов НАТО в постсоветской истории России”. Từ này được dùng để thay thế cho cụm từ “атака российского самолета” (cuộc tấn công của máy bay Nga). Từ “деструктивный” (không có tính xây dựng) đồng nghĩa với từ “разрушительный” (phá hoại).

Thứ hai, sử dụng các từ với nghĩa “mập mờ, không xác định”. Ví dụ:

“Известные результаты” (Những kết quả hiển nhiên, rõ ràng) = “плохие” (kết quả tồi tệ); “Определенные меры” (các biện pháp xác định)...

Thứ ba, sử dụng các tên gọi với nghĩa khá khái quát, được dùng để biểu thị các sự vật và khái niệm cụ thể. Ví dụ:

“Акция” (hành động), “Операция” (chiến dịch), “Задание” (nhiệm vụ).... [Заварзина Г.А., 2006, с. 54-56]. Cuộc nội chiến ở Syria được biểu thị bằng từ “конфликт” - từ mang ý nghĩa khái quát chung và trung tính hơn cả: “Европейский союз выделил 119 миллионов евро на помощь пострадавшим от конфликта в Сирии” (РГ 28.09. 2012).

Nếu như từ “война” (chiến tranh) luôn được liên tưởng tới xung đột vũ trang, tới sự chết chóc thương vong, thì từ “конфликт” (xung đột) gợi nên những cảm xúc ít tiêu cực hơn - đó là xung đột lợi ích, là sự bất đồng, là tranh luận gay gắt dẫn tới đấu tranh.

“Ожидаемым эксперты назвали “появление черного пиара против демкоалиции с призывами не отдавать подписи их представителям и обвинениями в подготовке **майдана** в регионах, где проходят выборы” (Таисия Бекбулатова. “Голос” выдвинул претензии на выборы // Коммерсант. 21.07.2015. № 128.). Uyển ngữ “майдан” được dùng để thay thế cho “акции протеста” (các hành động chống đối).

Trong câu:

“Между тем, как полагают собеседники «Ъ», ввести самолет в **роковое пике** могла не только взрывная разгерметизация, но и действия самих летчиков” (Сергей Машкин. Следствие изучит все факты и факторы// Коммерсант. 03.11.2015. № 203) từ “роковое пике” (cú bổ nhào tận số/ chết người) là uyển ngữ được sử dụng theo ngữ cảnh. Cụm từ này biểu thị “**крушение авиалайнера**” (tai nạn máy bay).

Trong tài liệu về các cuộc biểu tình ở Pháp viết: “Дело в том, что в ряды студентов и старшеклассников затесались агрессивные настроенные личности, которые никогда не упускают удобного случая, чтобы **почесать кулаками** и устроить бучу на столичных улицах”. (Вячеслав Прокофьев. В полицию летели петарды//Российская газета. 01.04.2016. № 6937). Ở đây “**почесать кулаками**” (giơ nắm đấm với nhau) là uyển ngữ toàn dân, được sử dụng thay thế cho “**избивать, драться**” (đánh đập, đánh nhau).

Các ví dụ trên cho thấy, uyển ngữ được dùng để thay thế cho những hiện tượng “không mong muốn”, hay những hành vi lệch lạc và thực hiện chức năng chuẩn mực hóa. Sự thay thế này còn bổ sung sắc thái mỉa mai, châm biếm cho câu.

Thứ tư, sử dụng các chữ viết tắt. Ví dụ:

“БМ” là từ viết tắt của “**высшая мера**” (biện pháp cao nhất = наказания - sự trừng phạt); “СС” được sử dụng thay cho “**Совершенно Секретно**” (tuyệt mật) [Крысин Л.П., 1996, с.44];

Thứ năm, sử dụng các từ và cách diễn đạt trong văn phong sách vở. Ví dụ:

“**летальный исход**” (tử vong) thay cho “**смерть**” (**chết chóc**). Có thể sử dụng cụm từ “**причинение смерти**” (gây ra cái chết) trong ví dụ “**Защита намерена требовать переквалификации обвинения на статьи, не связанные с умышленным **причинением смерти** потерпевшим**” (Ольга Корзик. Братя по приговору // Коммерсант. 13.04.2016. № 63) thay thế cho từ “**убийство**” (**giết người**).

Thứ sáu, sử dụng ẩn dụ hóa. Ví dụ:

Cụm từ: “**унес жизни**” (**lấy đi tính mạng**) trong ví dụ: “Самолет, разбившийся в субботу, 31 октября, на Синайском полуострове, **унес жизни** 224 человек, летевших с египетского курорта в Санкт-Петербург” - là uyển ngữ toàn dân dùng để nói giảm, nói tránh khi đề cập tới sự chết chóc. Nó được sử dụng thay cho từ “**погибли, умерли**” (tử vong, chết). (Роковые ошибки. Когда на обслуживании пассажиров перестанут экономить? // Аргументы и факты. 04.11.2015. № 45). Trong câu: “Группа депутатов предложила призывать в первую очередь **силовики** и снять бронь с депутатов и сенаторов.” (Сергей Мингазов. Депутаты Госдумы предложили первыми призвать силовиков и снять бронь с парламентариев. <https://www.forbes.ru/society/479899-deputaty-gosdumy-predlozili-pervymi-prizvat-silovikov-i>

snat-bron-s-parlamentariev), từ *силовики* (những người thuộc cơ quan sức mạnh) được sử dụng thay cho từ *армия* (quân đội).

Thứ bảy, sử dụng cách viết lại cụm từ hoặc câu bằng cách sử dụng từ ngữ khác (so với cụm từ hay câu gốc) nhưng vẫn giữ được ý nghĩa gốc của chúng. Ví dụ:

Sử dụng cụm từ “компетентные органы” (cơ quan có thẩm quyền) thay cho *КТБ* (Ủy ban an ninh quốc gia); (Москвин, В.П. 1999, с.58-70). Trong ví dụ: “**Режим прекращения боевых действий в Сирии за сутки не нарушался**” (РИА Новости, 23:04 12.07.2016, <https://ria.ru/20160712/1464838178.html>), uyển ngữ “режим прекращения боевых действий” (chế độ ngừng các hoạt động chiến sự) biểu thị “остановить войну/заключить мир” (ngừng chiến/ kí kết hòa bình).

Trong câu: “Эксперт считает, что у президента Беларуси есть два варианта и оба предполагают его **физическое устранение**” (У Лукашенко есть два варианта и оба предполагают его физическое устранение, - социолог (ВИДЕО) - 01.12. 2022, <https://uatv.ua/u-lukashenko-est-dva-varianta-i-oba-predpolagayut-ego-fizicheskoe-ustranenie-sotsiolog-video/>), uyển ngữ “физическое устранение” (sự trừ bỏ về mặt thể chất) được sử dụng thay cho từ “убийство” (giết người). Từ những ví dụ trên cho thấy, uyển ngữ hóa thuật ngữ quân sự - đó không chỉ là hiện tượng từ vựng, mà còn là thủ pháp tu từ có tính logic của riêng mình.

4. Đặc điểm của uyển ngữ quân sự tiếng Việt

Hiện tượng uyển ngữ cũng hết sức phổ biến trong tiếng Việt. Ghi nhận nhiều công trình bàn về uyển ngữ của các nhà nghiên cứu trong nước như Nguyễn Văn Khang (2012), Đinh Trọng Lạc (1999), Trương Viên (2003), Đoàn Tiến Lực (2013), Lưu Quý Khương & Nguyễn Tố Quyên (2013),... Mặc dù các công trình trên luận giải uyển ngữ theo các cách khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất ở một điểm - đó là: uyển ngữ là từ hay cách diễn đạt mềm mỏng, thay thế cho từ ngữ thô tục hoặc bất nhã; việc sử dụng uyển ngữ khiến lời nói trở nên mềm mại, dễ tiếp nhận, tạo cảm giác dễ chịu hơn, uyển ngữ giúp che giấu chân tướng sự thật hay làm mờ mặt xấu trong thực tế đời sống con người, che phủ các mâu thuẫn xã hội, đảm bảo nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp. Cùng với khái niệm uyển ngữ, các tác giả còn đề cập tới các thuật ngữ tương đương như: nói giảm, nói tránh, nói vòng, nhả ngữ, khinh từ... Uyển ngữ đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ xã hội và giữa các cá nhân. Chúng được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực sinh hoạt, giao tiếp thường ngày, trong lĩnh vực kinh tế xã hội, trong lĩnh vực chiến tranh và quan hệ quốc tế, trong lĩnh vực ngoại giao của người Việt. Người Việt sử dụng cách nói vòng tránh trong lĩnh vực quân sự để che đậy khuôn mặt xấu xí của chiến tranh: “thăm sát” được gọi là “suy giảm dân số”, “xâm lược” được gọi là “can thiệp quân sự”,...

Trong tiếng Việt, có một số lượng lớn từ Hán-Việt mang sắc thái trang trọng và hàm súc so với các thuần Việt đồng nghĩa, do đó trong nhiều trường hợp, từ Hán-Việt được sử dụng với tư cách là uyển ngữ. Người Việt sử dụng các từ Hán-Việt nhằm tránh các tình huống bất lịch sự, kém tế nhị, trong khi người Nga thường sử dụng các từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Latin, ví dụ như: *кинология* - *khuyển học*; *гидробиология* - *thủy sinh học*... Người Việt gọi “Разведывательный альянс 5 стран “5 глаз”” (Liên minh tình báo của 5 nước “5 con mắt”) là “ngũ nhãn”, gọi “вертолётноштурмовая тактика” là “chiến thuật trực thăng vận”, hay gọi “гидросамолёт” là “thủy phi cơ”. Tất nhiên, có những trường hợp uyển ngữ được thể hiện bằng các từ thuần Việt như “tàu ngầm” (подводные лодки) (mà không phải là từ vay mượn Hán-Việt: “tiềm thủy đình”), hay “tên lửa” (ракеты) (mà không phải là “hoả tiễn”), hoặc “tàu sân bay” (авианосцы) (mà hiếm khi sử dụng: “hàng không mẫu hạm”).

Người Việt nói “thắng lợi không hoàn mĩ” (несовершенная победа) thay thế cho “chiến bại” (поражение), hay “tiêu hao sinh lực địch” (измотать живую силу противника) thay cho “tiêu diệt

địch” (уничтожать противника). Cụm từ “*đẹp yên*” (восстановить порядок) và “*sứ mệnh ứng cứu*” (спасательная миссия) có thể thay thế cho từ “*xâm lược*” (агрессия). Từ “*xâm lược*” (агрессия) cũng có thể được thay thế bằng từ “*mở rộng đất đai*” (расширить землю), từ “*rút lui*” (отступление) được gọi là “*điều chỉnh mặt trận*” (регулирование фронта). Cụm từ “*ném bom*” (бомбить) được sử dụng thay thế bằng “*chi viện trên không*” (оказать содействие с воздуха) và “*trận ném bom*” (бомбардировка) được thay bằng “*cuộc không kích*” (воздушная атака). Từ “*giám sát*” (наблюдение) được dùng để thay thế cho “*hành động do thám*” (разведывательное действие); cụm từ “*ổn định khu vực*” (стабилизация региона) có thể thay thế cho từ “*tấn công*” (атака). “*Thiệt hại không mong muốn*” (нежеланный ущерб) được dùng thay cho “*những tổn thất gây ra cho thường dân khi mở cuộc tiến công, pháo kích, không kích*” (гибели мирного населения) hay “*việc tránh tổn thất do địch tiến công đường không mà ta không đánh trả, vì phải giữ kín đội hình chiến dịch*” (скрываться от воздушного противника) được gọi là “*phân tán bảo toàn lực lượng*” (сохранять силы при воздушном ударе противника). Bản chất của uyển ngữ là một phép thay thế, nhưng không phải lúc nào hình thức thay thế trong các ngôn ngữ cũng giống nhau. Khi xem xét các uyển ngữ hình thành bằng phương thức ẩn dụ, có thể nhận thấy: mỗi dân tộc có sự lựa chọn sự vật/hiện tượng để ẩn dụ hoá thành uyển ngữ một cách khác nhau và điều này phụ thuộc vào văn hoá của từng cộng đồng.

5. Kết luận

Sự phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự phát triển của xã hội. Uyển ngữ cũng như tất cả các hiện tượng khác của ngôn ngữ luôn phát triển không ngừng và là phương thức hữu hiệu nhằm tránh các xung đột trong giao tiếp. Uyển ngữ trong tiếng Nga và tiếng Việt là hiện tượng ngôn ngữ, trong đó người nói tránh sử dụng trực tiếp các từ biểu thị sự vật, hiện tượng khiến người nghe cảm thấy sợ hãi, lúng túng, khó xử, khó chịu bằng cách thay thế bởi những từ ngữ khác. Uyển ngữ không chỉ được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp của người Nga và Việt, mà còn trong các lĩnh vực khác, trong đó có lĩnh vực quân sự. Các cuộc xung đột quân sự hay ở mức độ lớn hơn là chiến tranh thường kèm theo những tổn thất lớn về tính mạng của binh sỹ, cũng như của thường dân, bởi vậy các phương tiện thông tin đại chúng thường tiến hành nguy trang thông tin nhằm che giấu sự tàn khốc của những hiện tượng này. Uyển ngữ trong lĩnh vực quân sự được sử dụng nhằm dung hòa mối quan hệ trong giao tiếp, nhằm tuyên truyền, cổ vũ hoặc thanh minh, che đậy ý đồ hay hành động quân sự độc ác nào đó. Uyển ngữ quân sự trong tiếng Nga và tiếng Việt có những đặc điểm riêng biệt do sự khác biệt về đặc điểm tư duy và văn hoá-xã hội. Thông qua tư liệu uyển ngữ, có thể khám phá thêm về cách tư duy, tri nhận cũng như những đặc điểm văn hoá xã hội của các dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Lưu Quý Khương & Nguyễn Tố Quyên (2013), "Nghiên cứu đặc trưng của uyển ngữ trong các cuộc tranh luận tranh cử tổng thống Mỹ từ năm 2002 đến 2012". Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*. Đại học Đà Nẵng, 9 (70), 15-29.
3. Đinh Trọng Lạc (1999), *Phương cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Đoàn Tiến Lực (2013), "Về phương thức cấu tạo uyển ngữ". Tạp chí *Ngôn ngữ*, 2(285), tr.25-33.
5. Trương Viên (2003), *Nghiên cứu uyển ngữ trong tiếng Anh và việc chuyển dịch sang tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ. Hà Nội: ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

Tiếng Nga

6. Арапова Н. С. (1990), “*Эвфемизмы*”, Лингвистический энциклопедический словарь, М.
7. Голуб И. Б. (2004), *Стилистика русского языка*, М.

8. Заварзина Г.А. (2006), *Эвфемизмы как проявление политической корректности* [Текст] // Русская речь: Сб. с. 54-56.
9. Кара-Мурза С. (2000), *Манипуляция сознанием*. М. с. 254-255.
10. Ковшова М.Л. (2007), *Семантика и прагматика эвфемизмов*. Краткий тематический словарь современных русских эвфемизмов. М.: Гнозис. - 320 с.
11. Крысин Л.П. (1994), *Эвфемизмы в современной русской речи*. Русистика. Берлин. № 1-2. с. 28-49.
12. Крысин Л.П. (1996), *Эвфемизмы в современной русской речи* Русский язык конца XX столетия [Текст] Л.П. Крысин - (1985-1995) - М.
13. Москвин В.П. (2001), *Эвфемизмы: системные связи, функции и способы образования*. Вопросы языкознания [Текст] / В.П. Москвин. № 3. с.58-70

Tiếng Anh

14. Holder, R. W. (2003), *A Dictionary of Euphemisms*/ R. W. Holder//How not to Say What You Mean. - Oxford University Press Inc., New York.

NGUỒN TRÍCH DẪN

Аргументы и факты.04.11.2015.№ 45
Аргументы и факты.24.10.2015.№ 24
Коммерсант. 21.07.2015. № 128.
Коммерсант. 13.04.2016. № 63.
Коммерсант. 03.11.2015. № 203
<https://uatv.ua/u-lukashenko-est-dva-varianta-i-oba-predpolagayut-ego-fizicheskoe-ustranenie-sotsiolog-video/>
<https://www.forbes.ru/society/479899-deputaty-gosdumy-predlozili-pervymi-prizvat-silovikov-i-snat-bron-s-parlamentariev>
РИА Новости, 23:04 12.07.2016, <https://ria.ru/20160712/1464838178.html>

Euphemism features in military contexts

(based on Russian and Vietnamese reference documents)

Abstracts: Euphemism is a mild or indirect word or expression substituted for one considered to be too harsh or blunt when referring to something unpleasant or embarrassing, which aims to avoid offending or provoking the listeners. The interlocutors could use this expression to transfer their messages in a more subtle, gentle, and fluent way reducing the chance of being in awkward situations. The application of euphemism is considerable across language use. The forms of euphemism can be observed from a variety of aspects of social interaction, including military contexts. The application of euphemism in military contexts aims to undermine the cruelty of war and minimize the opposing attitude of the people towards it. This paper conducts research on basic Russian - Vietnamese euphemism concepts in the military context, analyzing the euphemism units applied in Russian public media and elucidating the euphemizing methods of Russian military terms via language.

Key words: euphemisms; euphemization of military terms; linguistic phenomenon; methods of linguistic expression.